

Số: **1285**/STC-QLNS

Thái Nguyên, ngày **24** tháng 4 năm 2018

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện thu, chi ngân sách quý I năm 2018

Thực hiện Công văn số 1279/UBND-KT ngày 16/4/2017 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc thực hiện công khai ngân sách nhà nước;

Sở Tài chính báo cáo tình hình thực hiện thu, chi ngân sách quý I năm 2018 như sau:

1. Về Thu ngân sách (Chi tiết tại Phụ biểu số 02):

Thực hiện thu trên địa bàn đạt 3.715 tỷ đồng, đạt 28,3% dự toán HĐND tỉnh giao, bằng 101% cùng kỳ năm trước. Trong đó:

1.1. Thu nội địa dự thực hiện được 3.022 tỷ đồng, bằng 30,5% dự toán và bằng 98% cùng kỳ năm trước.

Có 8/13 chỉ tiêu thu đảm bảo tiến độ thu, cụ thể các khoản thu đạt khá như:

- Thu doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: Dự toán giao 3.173 tỷ đồng, thực hiện được 942 tỷ đồng, bằng 29,7% dự toán, bằng 107,6% thực hiện cùng kỳ năm trước.

- Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh: Dự toán giao 1.480 tỷ đồng, thực hiện được 528 tỷ đồng, bằng 35,7% dự toán, bằng 89,9% thực hiện cùng kỳ năm trước.

- Thuế thu nhập cá nhân: Dự toán giao 1.130 tỷ đồng, thực hiện được 455 tỷ đồng, bằng 40,3% dự toán, bằng 88,7% cùng kỳ năm trước.

- Lệ phí trước bạ: Dự toán giao 350 tỷ đồng, thực hiện được 104 tỷ đồng, bằng 29,7% dự toán, bằng 109,8% cùng kỳ năm trước.

- Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản: Dự toán giao 140 tỷ đồng, thực hiện được 108 tỷ đồng, bằng 77% dự toán, bằng 212% cùng kỳ năm trước.

1.2. Thu xuất nhập khẩu đạt 683 tỷ đồng, bằng 21,4% dự toán và bằng 114% cùng kỳ năm trước.

1.3. Thu quản lý qua ngân sách thực hiện được 9 tỷ đồng.

1.4. Thu cân đối ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp đạt 2.877 tỷ đồng, bằng 30,5% dự toán đầu năm.

2. Về chi ngân sách (Chi tiết tại phụ biểu 03):

Tổng chi ngân sách dự toán giao đầu năm là 13.829 tỷ đồng, thực hiện chi ngân sách địa phương quý I/2018 đạt 2.131 tỷ đồng, bằng 15,4% dự toán đầu năm, bằng 127% cùng kỳ năm trước.

Trong đó chi cân đối ngân sách được 2.039 tỷ đồng, bằng 16,8% dự toán, bằng 125% cùng kỳ năm trước; trong chi cân đối thì chi đầu tư phát triển đạt 359 tỷ đồng (bằng 15,2% dự toán đầu năm và bằng 112% cùng kỳ năm trước), chi thường xuyên đạt 1.679 tỷ đồng (bằng 21,3% dự toán đầu năm và bằng 128,3% cùng kỳ năm trước).

Chi Chương trình mục tiêu quốc gia, dự án, nhiệm vụ khác đạt 91,8 tỷ đồng, bằng 5,4% dự toán đầu năm, bằng 204,8% cùng kỳ năm trước.

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện thu chi ngân sách quý I năm 2018 của Sở Tài chính Thái Nguyên./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- Các đ/c LĐ sở;
- Lưu: VT, QLNS.



**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Vũ Viết Chinh

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ I NĂM 2018

(Kèm theo Công văn số 1285/STC-QLNS ngày 24 tháng 4 năm 2018 của Sở Tài chính Thái Nguyên)

Đơn vị: Triệu đồng



STT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Thực hiện quý I năm 2018	So sánh thực hiện với (%)	
				Dự toán năm 2018	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
A	TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	13.642.000	3.715.335	27,2	101,0
I	Thu cân đối NSNN	13.112.000	3.715.335	28,3	101,0
1	Thu nội địa	9.912.000	3.022.490	30,5	98,1
2	Thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	3.200.000	683.532	21,4	113,8
3	Thu từ dầu thô				
4	Thu quản lý qua ngân sách		9.313		
II	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	530.000		-	
B	TỔNG CHI NSDP	13.829.375	2.131.078	15,4	127,2
I	Chi cân đối NSDP	12.131.857	2.039.254	16,8	125,0
1	Chi đầu tư phát triển	2.358.540	359.419	15,2	111,9
2	Chi thường xuyên	7.872.606	1.679.835	21,3	128,3
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.300		-	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000		-	
5	Dự phòng ngân sách	341.160		-	
6	Chi chuyển nguồn thực hiện cải cách tiền lương	1.555.251		-	
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP	1.697.518	91.824	5,4	204,8
C	BỘI CHI NSDP/ BỘI THU NSDP	120.000		-	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC	115.000		-	

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ I NĂM 2018
(Kèm theo Công văn số 1285/STC-QLNS ngày 24 tháng 4 năm 2018 của Sở Tài chính Thái Nguyên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Thực hiện quý I năm 2018	So sánh thực hiện với (%)	
				Dự toán năm 2018	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	13.112.000	3.715.335	28,3	101,0
I	Thu nội địa	9.912.000	3.022.490	30,5	98,1
1	Thu từ khu vực DNNN	1.010.000	268.418	26,6	93,9
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3.173.000	942.580	29,7	107,6
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.480.000	528.396	35,7	89,9
4	Thuế thu nhập cá nhân	1.130.000	455.653	40,3	88,7
5	Thuế bảo vệ môi trường	530.000	125.333	23,6	87,9
6	Lệ phí trước bạ	350.000	103.984	29,7	109,8
7	Các loại phí, lệ phí	200.000	51.920	26,0	78,5
8	Các khoản thu về nhà, đất	1.712.000	363.643	21,2	83,9
-	Thuế sử dụng đất nông nghiệp				
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	12.000	379	3,2	184,9
-	Thu tiền sử dụng đất	1.300.000	289.550	22,3	81,8
-	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	400.000	73.714	18,4	93,0
-	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước				
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	140.000	108.110	77,2	212,6
10	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước				
11	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	12.000	2.780	23,2	107,8
12	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	10.000	86	0,9	1,9
13	Thu khác ngân sách	165.000	71.587	43,4	331,5
II	Thu từ dầu thô				
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	3.200.000	683.532	21,4	113,8
IV	Thu quản lý ngân sách		9.313		
B	THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	9.437.300	2.877.511	30,5	

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ I NĂM 2018

(Kèm theo Công văn số 1285/STC-QLNS ngày 29 tháng 4 năm 2018 của Sở Tài chính Thái Nguyên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Thực hiện quý I năm 2018	So sánh thực hiện với (%)	
				Dự toán năm 2018	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
	TỔNG CHI NSĐP	13.829.375	2.131.078	15,4	127,2
A	CHI CÂN ĐỐI NSĐP	12.131.857	2.039.254	16,8	125,0
I	Chi đầu tư phát triển	2.358.540	359.419	15,2	111,9
1	Chi xây dựng cơ bản tập trung	754.040	113.181	15,0	56,5
2	Chi đầu tư XD CSHT từ thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất 50 năm trả 1 lần	1.466.500	246.238	16,8	213,9
3	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	6.000		-	-
3	Chi đầu tư phát triển khác	132.000		-	
II	Chi thường xuyên	7.872.606	1.679.835	21,3	128,3
	Trong đó:				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.347.602	675.321	20,2	126,6
2	Chi khoa học và công nghệ	27.800	18.141	65,3	102,5
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	913.943	186.754	20,4	121,9
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, TDTT	149.433	22.605	15,1	162,5
5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	84.218	16.876	20,0	209,9
6	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	372.190	69.752	18,7	644,5
7	Chi sự nghiệp kinh tế	856.172	186.752	21,8	193,2
8	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.503.115	372.607	24,8	109,4
9	Chi bảo đảm xã hội	336.057	77.066	22,9	117,5
10	Chi quốc phòng an ninh địa phương	204.540	46.983	23,0	93,0
11	Chi khác ngân sách	77.536	6.979	9,0	36,8
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.300		-	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000		-	
V	Dự phòng ngân sách	341.160		-	
VI	Chi chuyển nguồn thực hiện CCTL	1.555.251		-	
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSĐP	1.697.518	91.824	5,4	204,8